**PHỤ LỤC SỐ 1**

DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁM, CHỮA BỆNH THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN  
*(Ban hành kèm Thông tư số 39/2017/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã số trong Thông tư số 43/2013/TT-BYT, Thông tư số 21/2017/TT-BYT** | **Mã số trong Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC** | **Danh mục kỹ thuật** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** |
| 1. | - |  | Khám bệnh |
| 2. | 3.2387 | 37.8B00.0212 | Tiêm trong da |
| 3. | 3.2388 | 37.8B00.0212 | Tiêm dưới da |
| 4. | 3.2389 | 37.8B00.0212 | Tiêm bắp thịt |
| 5. | 3.2390 | 37.8B00.0212 | Tiêm tĩnh mạch |
| 6. | 3.2391 | 37.8B00.0215 | Truyền tĩnh mạch |
| 7. | 1.6 |  | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên |
| 8. | 1.51 |  | Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ |
| 9. | 1.218 | 37.8B00.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu |
| 10. | 1.160 | 37.8B00.0210 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang |
| 11. | 1.64 |  | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em |
| 12. | 1.275 |  | Băng bó vết thương |
| 13. | 1.65 | 37.8B00.0071 | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ |
| 14. | 1.158 | 37.8B00.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản |
| 15. | 1.74 | 37.8B00.0120 | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở |
| 16. | - |  | Thổi ngạt |
| 17. | - |  | Thở ôxy |
| 18. | 1.215 |  | Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa |
| 19. | 1.157 | 37.8D05.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn |
| 20. | 1.269 |  | Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn |
| 21. | 1.270 |  | Ga rô hoặc băng ép cầm máu |
| 22. | 1.0276 |  | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương |
| 23. | 1.0277 |  | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng |
| 24. | 1.5 |  | Làm test phục hồi máu mao mạch |
| 25. | - |  | Mở màng giáp nhẫn cấp cứu |
| 26. | 1.281 | 37.1E03.1510 | Xét nghiệm đường máu mao mạch |
| 27. | 23.201 |  | Định lượng protein niệu |
| 28. | 22.279, 22.280, 22.283 |  | Định nhóm máu ABO |
| 29. | - |  | Lấy mẫu, vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm |
| 30. | 2.314 | 37.2A01.0001 | Siêu âm ổ bụng |
| 31. | 21.14 | 37.3F00.1778 | Điện tim thường |
| 32. | 2.10 |  | Chọc tháo dịch màng phổi |
| 33. | 2.11 |  | Chọc hút khí màng phổi |
| 34. | 2.243 |  | Chọc tháo dịch ổ bụng |
| 35. | 2.14 |  | Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter (Đo lưu lượng đỉnh) |
| 36. | 21.13 |  | Nghiệm pháp dây thắt |
| 37. | 2.244 | 37.8B00.0103 | Đặt ống sonde dạ dày |
| 38. | 2.247 | 37.8B00.0211 | Đặt ống thông hậu môn |
| 39. | 2.339 | 37.8B00.0211 | Thụt tháo |
| 40. | 2.243 | 37.8B00.0078 | Chọc hút dịch ổ bụng |
| 41. | 3.1706 | 37.8D07.0782 | Lấy dị vật kết mạc |
| 42. | 3.3827 | 37.8B00.0216 | Khâu vết thương phần mềm |
| 43. | 3.3909 | 37.8D05.0505 | Chích rạch áp xe nhỏ |
| 44. | 3.3826 | 37.8B00.0075 | Thay băng, cắt chỉ |
| 45. | 3.4246 | 37.8B00.0198 | Tháo bột các loại |
| 46. | 3.2119 | 37.8D05.0505 | Chích nhọt ống tai ngoài |
| 47. | 3.2120 | 37.8D08.0899 | Làm thuốc tai |
| 48. | 3.1955 | 37.8D09.1029 | Nhổ răng sữa |
| 49. | 3.2245 | 37.8B00.0216 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ |
| 50. | 3.3909 | 37.8D05.0505 | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ |
| 51. | 3.3821 | 37.8B00.0216 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản |
| 52. | 14.206 | 37.8D07.0730 | Bơm rửa lệ đạo |
| 53. | 14.207 | 37.8D07.0738 | Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc |
| 54. | 14.211 | 37.8D07.0842 | Rửa cùng đồ (mắt) |
| 55. | 14.260 |  | Đo thị lực |
| 56. | 15.222 | 37.8D08.0898 | Khí dung mũi họng |
| 57. | 15.56 | 37.8D08.0882 | Chọc hút dịch vành tai |
| 58. | 15.42 |  | Chích áp xe lợi trẻ em |
| 59. | 13.33 | 37.8D06.0614 | Đỡ đẻ thường (ngôi chỏm) |
| 60. | 13.34 |  | Cắt và khâu tầng sinh môn |
| 61. | 13.166 | 37.8D06.0715 | Soi cổ tử cung |
| 62. | 13.167 |  | Làm thuốc âm đạo |
| 63. | 13.40 | 37.8D06.0629 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn |
| 64. | 13.37 |  | Kiểm soát tử cung |
| 65. | 13.38 |  | Bóc rau nhân tạo |
| 66. | 8.26 | 37.8C00.0222 | Bó thuốc |
| 67. | 8.27 | 37.8C00.0228 | Chườm ngải |
| 68. | 3.289 | 37.8C00.0224 | Hào châm |
| 69. | 3.291 | 37.8C00.0224 | Ôn châm |
| 70. | 8.10 | 37.8C00.0224 | Chích lể |
| 71. | 8.5 | 37.8C00.0230 | Điện châm |
| 72. | 3.4183 | 37.8C00.0271 | Thủy châm |
| 73. | 8.9 | 37.8C00.0228 | Cứu (bằng điếu ngải) |
| 74. | 8.483 | 37.8C00.0280 | Xoa bóp, bấm huyệt bằng tay |
| 75. | 17.11 | 37.8C00.0237 | Điều trị bằng tia hồng ngoại |
| 76. | 17.53 | 37.8C00.0267 | Tập vận động có trợ giúp |

**PHỤ LỤC SỐ II**

DANH MỤC THUỐC THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN  
*(Ban hành kèm Thông tư số 39/2017/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

**I. DANH MỤC THUỐC THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TÊN THUỐC** | **ĐƯỜNG DÙNG, DẠNG DÙNG** | **GHI CHÚ** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** |
| **1. THUỐC GÂY MÊ, TÊ VÀ OXY DƯỢC DỤNG** | | |  |
| 1 | Atropin sulfat | Tiêm |  |
| 2 | Diazepam | Tiêm | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
| 3 | Lidocain (hydroclorid) | Tiêm |  |
| 4 | Lidocain + epinephrin (adrenalin) | Tiêm |  |
| 5 | Oxy dược dụng | Đường hô hấp |  |
| 6 | Procain hydroclorid | Tiêm |  |
| **2. THUỐC GIẢM ĐAU, CHĂM SÓC GIẢM NHẸ; THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH GÚT** | | |  |
| **2.1. Thuốc giảm đau** | | |  |
| 7 | Diclofenac | Uống |  |
| 8 | Ibuprofen | Uống |  |
| 9 | Meloxicam | Uống |  |
| 10 | Morphin (hydroclorid, sulfat) | Tiêm | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu |
| 11 | Paracetamol | Uống, đặt |  |
| 12 | Piroxicam | Uống |  |
| **2.2. Thuốc chăm sóc giảm nhẹ** | | |  |
| 13 | Amitriptylin | Uống |  |
| 14 | Dexamethason | Uống |  |
| 15 | Diazepam | Tiêm, uống | Dạng tiêm: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
| 16 | Docusat natri | Uống |  |
| 17 | Lactulose | Uống |  |
| **2.3. Thuốc điều trị bệnh gút** | | |  |
| 18 | Allopurinol | Uống |  |
| 19 | Colehicin | Uống |  |
| **3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẪN** | | |  |
| 20 | Epinephrin (adrenalin) | Tiêm |  |
| 21 | Alimemazin | Uống |  |
| 22 | Chlorpheniramin (hydrogen maleat) | Uống |  |
| 23 | Dexamethason | Uống |  |
| 24 | Loratadin | Uống |  |
| 25 | Methyl prednisolon | Tiêm |  |
| 26 | Prednisolon | Uống |  |
| 27 | Promethazin (hydroclorid) | Uống |  |
| **4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC** | | |  |
| 28 | Acetylcystein | Tiêm, uống |  |
| 29 | Atropin (sulfat) | Tiêm |  |
| 30 | Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin) | Tiêm |  |
| 31 | DL-Methionin | Uống |  |
| 32 | Natri thiosulfat | Tiêm |  |
| 33 | Than hoạt | Uốsng |  |
| 34 | Xanh Methylen | Tiêm |  |
| **5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH** | | |  |
| 35 | Valproat natri | Uống |  |
| 36 | Diazepam | Uống, tiêm | Dạng tiêm: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
| 37 | Phenobarbital | Uống, tiêm |  |
| 38 | Phenytoin | Uống |  |
| **6. THUỐC TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN** | | |  |
| **6.1. Thuốc trị giun, sán** | | |  |
| 39 | Albendazol | Uống |  |
| 40 | Mebendazol | Uống |  |
| 41 | Niclosamid | Uống |  |
| 42 | Praziquantel | Uống |  |
| 43 | Pyrantel | Uống |  |
| 44 | Praziquantel | Uống |  |
| 45 | Triclabendazol | Uống |  |
| **6.2. Thuốc chống nhiễm khuẩn** | | |  |
| **6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam** | | |  |
| 46 | Amoxicilin | Uống |  |
| 47 | Amoxicilin + acid clavulanic | Uống |  |
| 48 | Ampicilin (natri) | Tiêm |  |
| 49 | Benzalhin benzylpenicilin | Tiêm |  |
| 50 | Benzylpenicilin | Tiêm |  |
| 51 | Procain benzylpenicilin | Tiêm |  |
| 52 | Cefalexin | Uống |  |
| 53 | Cefixim | Uống |  |
| 54 | Cefuroxim | Uống |  |
| 55 | Cloxacilin | Uống, tiêm |  |
| 56 | Phenoxy methylpenicilin | Uống |  |
| **6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid** | | |  |
| 57 | Gentamicin | Tiêm |  |
| **6.2.3. Thuốc nhóm chloramphenicol** | | |  |
| 58 | Cloramphenicol | Uống |  |
| **6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol** | | |  |
| 59 | Metronidazol | Uống, đặt |  |
| **6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid** | | |  |
| 60 | Clindamycin | Uống |  |
| **6.2.6. Thuốc nhóm macrolid** | | |  |
| 61 | Erythromycin | Uống |  |
| **6.2.7. Thuốc nhóm quinolon** | | |  |
| 62 | Ciprofloxacin | Uống |  |
| **6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid** | | |  |
| 63 | Sulfamethoxazol + trimethoprim | Uống |  |
| **6.2.9. Thuốc nhóm nitrofuran** | | |  |
| 64 | Nitrofurantoin | Uống |  |
| **6.2.10. Thuốc nhóm tetracyclin** | | |  |
| 65 | Doxycyclin | Uống |  |
| **6.3. Thuốc chữa bệnh lao** | | |  |
| 66 | Ethambutol | Uống |  |
| 67 | Isoniazid | Uống |  |
| 68 | Pyrazinamid | Uống |  |
| 69 | Rifampicin | Uống |  |
| 70 | Rifampicin + isoniazid | Uống |  |
| 71 | Streptomycin | Tiêm |  |
| 72 | Ethambutol + isoniazid | Uống |  |
| 73 | Ethambutol + isoniazid + pyrazinamid + rifampicin | Uống |  |
| 74 | Ethambutol + isoniazid + rifampicin | Uống |  |
| 75 | Isoniazid + pyrazinamid + rifampicin | Uống |  |
| **6.4. Thuốc chống nấm** | | |  |
| 76 | Clotrimazol | Đặt âm đạo, dùng ngoài |  |
| 77 | Fluconazol | Uống |  |
| 78 | Griseofulvin | Uống |  |
| 79 | Nystatin | Uống, đặt âm đạo |  |
| **6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip** | | |  |
| 80 | Diloxanid (furoat) | Uống |  |
| 81 | Metronidazol | Uống |  |
| **6.6. Thuốc điều trị bệnh sốt rét** | | |  |
| 82 | Amodiaquin | Uống |  |
| 83 | Cloroquin | Uống |  |
| 84 | Doxycyclin | Uống |  |
| 85 | Primaquin | Uống |  |
| 86 | Quinin | Uống |  |
| **6.7. Thuốc chống virus** | | |  |
| 87 | Aciclovir | Uống, dùng ngoài |  |
| 88 | Abacavir (ABC) | Uống | Thực hiện theo Hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của Bộ Y tế. |
| 89 | Efavirenz | Uống |
| 90 | Lamivudin | Uống |
| 91 | Nevirapin | Uống |
| 92 | Tenofovir (TDF) | Uống |
| 93 | Ritonavir | Uống |
| 94 | Zidovudin | Uống |
| 95 | Lopinavir + ritonavir | Uống |
| 96 | Lamivudin + tenofovir | Uống |
| 97 | Lamivudin + tenofovir + efavirenz | Uống |
| 98 | Lamivudin + zidovudin + nevirapin | Uống |
| 99 | Lamivudin + zidovudin | Uống |
| **7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU** | | |  |
| 100 | Ibuprofen | Uống |  |
| 101 | Paracetamol | Uống |  |
| 102 | Propranolol hydroclorid | Uống |  |
| **8. THUỐC CHỐNG PARKINSON** | | |  |
| 103 | Biperideu | Uống |  |
| 104 | Levodopa + carbidopa | Uống |  |
| **9. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU** | | |  |
| **9.1. Thuốc chống thiếu máu** | | |  |
| 105 | Folic acid (vitamin B9) | Uống |  |
| 106 | Sắt sulfat (hay oxalat) | Uống |  |
| 107 | Sắt sulfat + folic acid | Uống |  |
| 108 | Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin) | Tiêm |  |
| **9.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu** | | |  |
| 109 | Tranexamic acid | Uống |  |
| 110 | Phytomenadion (vitamin K1) | Uống, tiêm |  |
| **9.3. Dung dịch cao phân tử** | | |  |
| 111 | Dextran 40 | Tiêm truyền |  |
| **10. THUỐC TIM MẠCH** | | |  |
| **10.1. Thuốc chống đau thắt ngực** | | |  |
| 112 | Atenolol |  |  |
| 113 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | Uống, ngậm dưới lưỡi |  |
| 114 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | Uống, ngậm dưới lưỡi |  |
| **10.2. Thuốc chống loạn nhịp** | | |  |
| 115 | Amiodaron (hydroclorid) | Uống |  |
| 116 | Atenolol | Uống |  |
| 117 | Lidocain (hydroclorid) | Tiêm |  |
| 118 | Propranolol (hydroclorid) | Uống |  |
| 119 | Verapamil (hydroclorid) | Uống |  |
| 120 | Digoxin | Tiêm | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
| 121 | Epinephrin (adrenalin) | Tiêm |  |
| **10.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp** | | |  |
| 122 | Amlodipin | Uống |  |
| 123 | Atenolol | Uống |  |
| 124 | Captopril | Uống |  |
| 125 | Enalapril | Uống |  |
| 126 | Furosemid | Uống |  |
| 127 | Hydroclorothiazid | Uống |  |
| 128 | Methyldopa | Uống |  |
| 129 | Nifedipin | Uống |  |
| 130 | Propranolol hydroclorid | Uống |  |
| **10.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp** | | |  |
| 131 | Heptaminol (hydroclorid) | Uống |  |
| **10.5. Thuốc điều trị suy tim** | | |  |
| 132 | Digoxin | Tiêm | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
| 133 | Epinephrin (adrenalin) | Tiêm |  |
| 134 | Enalapril |  |  |
| 135 | Furosemid | Uống, tiêm | Dạng tiêm: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
| 136 | Hydroclorothiazid | Uống |  |
| 137 | Spironolacton | Uống |  |
| **10.6. Thuốc chống huyết khối** | | |  |
| 138 | Acetylsalicylic acid | Uống |  |
| **10.7. Thuốc hạ lipid máu** | | |  |
| 139 | Atorvastatin | Uống |  |
| 140 | Fenofibrat | Uống |  |
| 141 | Simvastatin | Uống |  |
| **11. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU** | | |  |
| **11.1. Thuốc chống nấm** | | |  |
| 142 | Benzoic acid + Salicylic acid | Dùng ngoài |  |
| 143 | Cồn A.S.A | Dùng ngoài |  |
| 144 | Cồn BSI | Dùng ngoài |  |
| 145 | Clotrimazol | Dùng ngoài |  |
| 146 | Ketoconazol | Dùng ngoài |  |
| 147 | Miconazol | Dùng ngoài |  |
| **11.2. Thuốc chống nhiễm khuẩn** | | |  |
| 148 | Povidon iod | Dùng ngoài |  |
| 149 | Sulfadiazin bạc | Dùng ngoài |  |
| **11.3. Thuốc chống viêm, ngứa** | | |  |
| 150 | Betamethason | Dùng ngoài |  |
| 151 | Fluocinolon acetonid | Dùng ngoài |  |
| 152 | Hydrocortison | Dùng ngoài |  |
| **11.4. Thuốc có tác dụng làm tiêu sừng** | | |  |
| 153 | Salicylic acid | Dùng ngoài |  |
| **11.5. Thuốc trị ghẻ** | | |  |
| 154 | Diethylphtalat | Dùng ngoài |  |
| **12. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN** | | |  |
| 155 | Bari sulfat | Uống |  |
| **13. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN** | | |  |
| 156 | Cồn 70 độ | Dùng ngoài |  |
| 157 | Cồn iod | Dùng ngoài |  |
| 158 | Povidon iod | Dùng ngoài |  |
| **14. THUỐC LỢI TIỂU** | | |  |
| 159 | Furosemid | Uống, tiêm | Dạng tiêm: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
| 160 | Hydroclorothiazid | Uống |  |
| 161 | Spironolacton | Uống |  |
| **15. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA** | | |  |
| **15.1. Thuốc trung hòa acid và các thuốc ức chế bài tiết acid** | | |  |
| 162 | Bismuth | Uống |  |
| 163 | Cimetidin | Uống |  |
| 164 | Famotidin | Uống, tiêm |  |
| 165 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | Uống |  |
| 166 | Omeprazol | Uống |  |
| 167 | Ranitidin | Uống |  |
| **15.2. Thuốc chống nôn** | | |  |
| 168 | Dexamethason | Uống |  |
| 169 | Metoclopramid | Uống |  |
| 170 | Promethazin (hydroclorid) | Uống |  |
| **15.3. Thuốc chống co thắt** | | |  |
| 171 | Alverin (citrat) | Uống, tiêm |  |
| 172 | Atropin (sulfat) | Uống, tiêm |  |
| 173 | Hyoscin butylbromid | Uống |  |
| 174 | Papaverin hydroclorid | Uống, tiêm |  |
| **15.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng** | | |  |
| 175 | Bisacodyl | Uống |  |
| 176 | Magnesi sulfat | Uống |  |
| **15.5. Thuốc tiêu chảy** | | |  |
| **a. Chống mất nước** | | |  |
| 177 | Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan | Uống |  |
| **b. Chống tiêu chảy** | | |  |
| 178 | Attapulgit mormoiron hoạt hóa | Uống |  |
| 179 | Berberin (hydroclorid) | Uống |  |
| 180 | Loperamid | Uống |  |
| 181 | Kẽm sulfat | Uống |  |
| **15.6. Thuốc khác** | | |  |
| 182 | Amylase + lipase + protease | Uống |  |
| **16. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT** | | |  |
| **16.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế** | | |  |
| 183 | Dexamethason | Uống |  |
| 184 | Hydrocortison | Uống |  |
| 185 | Prednisolon acetat | Uống |  |
| **16.2. Thuốc hạ đường huyết** | | |  |
| 186 | Gliclazid | Uống |  |
| 187 | Metformin | Uống |  |
| 188 | Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting) | Tiêm | Thực hiện theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế. |
| 189 | Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting) | Tiêm |
| 190 | Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting) | Tiêm |
| 191 | Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting) | Tiêm |
| **17. HUYẾT THANH** | | |  |
| 192 | Huyết thanh kháng uốn ván | Tiêm |  |
| 193 | Huyết thanh kháng nọc rắn | Tiêm |  |
| **18. THUỐC DÙNG CHO MẮT, TAI, MŨI, HỌNG** | | |  |
| **18.1. Thuốc chống nhiễm khuẩn, kháng vi rút** | | |  |
| 194 | Aciclovir | Tra mắt |  |
| 195 | Argyrol | Nhỏ mắt |  |
| 196 | Cloramphenicol | Nhỏ mắt |  |
| 197 | Gentamicin (sulfat) | Nhỏ mắt |  |
| 198 | Neomycin (sulfat) | Nhỏ mắt, nhỏ tai |  |
| 199 | Ofloxacin | Nhỏ mắt, nhỏ tai |  |
| 200 | Tetracyclin (hydroclorid) | Tra mắt |  |
| 201 | Ciprofloxacin | Nhỏ mắt |  |
| **18.2. Thuốc làm giãn đồng tử** | | |  |
| 202 | Atropin (sulfat) | Nhỏ mắt |  |
| **18.3. Thuốc tai, mũi, họng** | | |  |
| 203 | Nước oxy già | Dùng ngoài |  |
| 204 | Naphazolin | Nhỏ mũi |  |
| 205 | Xylometazolin | Nhỏ mũi |  |
| **19. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THÚC ĐẺ, CẦM MÁU SAU ĐẺ VÀ CHỐNG ĐẺ NON** | | |  |
| **19.1. Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ** | | |  |
| **19.1.1. Thuốc thúc đẻ** | | |  |
| 206 | Oxytocin | Tiêm |  |
| **19.1.2. Thuốc cầm máu sau đẻ** | | |  |
| 207 | Ergometrin (hydrogen maleat) | Tiêm |  |
| 208 | Oxytocin | Tiêm |  |
| 209 | Misoprostol | Uống |  |
| **19.2. Thuốc chống đẻ non** | | |  |
| 210 | Papaverin | Uống |  |
| 211 | Salbutamol (sulfat) | Uống |  |
| 212 | Nifedipin | Uống |  |
| **20. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN** | | |  |
| **20.1. Thuốc chống loạn thần** | | |  |
| 213 | Clorpromazin (hydroclorid) | Uống |  |
| 214 | Diazepam | Uống, tiêm | Dạng tiêm: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
| 215 | Haloperidol | Uống |  |
| 216 | Levomepromazin | Uống |  |
| **20.2. Thuốc chống trầm cảm** | | |  |
| 217 | Amitriptylin (hydroclorid) | Uống |  |
| **21. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP** | | |  |
| **21.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính** | | |  |
| 218 | Epinephrin (adrenalin) | Tiêm |  |
| 219 | Budesonid | Đường hô hấp |  |
| 220 | Salbutamol (sulfat) | Uống, đường hô hấp |  |
| 221 | Terbutalin | Uống, đường hô hấp |  |
| **21.2. Thuốc chữa rối loạn tiết dịch** | | |  |
| 222 | Acetylcystcin | Uống, tiêm |  |
| 223 | Alimemazin | Uống |  |
| 224 | Bromhexin (hydroclorid) | Uống |  |
| **21.3. Thuốc khác** | | |  |
| 225 | Dextromethorphan | Uống |  |
| **22. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC ĐIỆN GIẢI VÀ CÂN BẰNG ACID-BASE** | | |  |
| **22.1. Thuốc uống** | |  |  |
| 226 | Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan | Uống |  |
| 227 | Kali clorid | Uống |  |
| **22.2. Thuốc tiêm truyền** | | |  |
| 228 | Glucose | Tiêm |  |
| 229 | Ringer lactat | Tiêm truyền |  |
| 230 | Calci clorid | Tiêm |  |
| 231 | Natri clorid | Tiêm |  |
| 232 | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | Tiêm |  |
| **22.3. Thuốc khác** | | |  |
| 233 | Nước cất pha tiêm | Tiêm |  |
| **23. VITAMIN VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ** | | |  |
| 234 | Calci gluconat | Uống |  |
| 235 | Vitamin A | Uống |  |
| 236 | Vitamin A + D | Uống |  |
| 237 | Vitamin B1 | Uống, tiêm |  |
| 238 | Vitamin B2 | Uống |  |
| 239 | Vitamin B6 | Uống |  |
| 240 | Vitamin C | Uống |  |
| 241 | Vitamin PP | Uống |  |

**II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DANH MỤC THUỐC THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN**

1. Danh mục thuốc thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản bao gồm:

a) 241 thuốc tại Mục I Phụ lục II.

b) Thuốc có chứa hoạt chất là đồng phân hóa học hoặc dạng muối khác và có cùng tác dụng điều trị với hoạt chất có trong Mục I Phụ lục II.

2. Đường dùng thuốc ghi trong danh mục được thống nhất như sau:

a) Đường uống bao gồm các thuốc uống, ngậm, nhai, đặt dưới lưỡi;

b) Đường tiêm bao gồm các thuốc tiêm bắp, tiêm dưới da, tiêm trong da, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch, tiêm vào ổ khớp, tiêm nội nhãn cầu, tiêm trong dịch kính của mắt, tiêm vào các khoang của cơ thể;

c) Đường đặt bao gồm các thuốc đặt âm đạo, đặt hậu môn, thụt hậu môn-trực tràng;

d) Đường dùng ngoài bao gồm các thuốc bôi, xoa ngoài, dán trên da, xịt ngoài da;

đ) Đường hô hấp bao gồm các thuốc phun mù, dạng hít, bột hít, xịt, khí dung;

e) Đường nhỏ mắt bao gồm các thuốc nhỏ mắt, tra mắt.

g) Đường nhỏ mũi bao gồm các thuốc nhỏ mũi, xịt mũi.

3. Thuốc xếp nhóm này được chỉ định điều trị bệnh thuộc nhóm khác nếu có chỉ định điều trị phù hợp./.